



### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Daiwa Plastics Thăng Long

Địa chỉ lấy mẫu: Lô số B1-2, KCN Thăng Long, Vinh, Vinh Phúc, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Ngày lấy mẫu: Ngày 03 tháng 12 năm 2024

Thời gian phân tích: Từ ngày 03/12/2024 đến ngày 10/12/2024

Tên mẫu: Nước thải công nghiệp

Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:

- NTSX: Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý của công ty, trước khi thải ra hệ thống thu gom của KCN; tọa độ (X: 2358792; Y: 567895)

Lưu lượng nước thải: 15 m<sup>3</sup>/ngày,đêm (do công ty cung cấp).



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả	
				NTSX	Giá trị giới hạn TLIP-III
1	pH*	TCVN 6492:2011	-	7,20	6-9
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	22,8	40
3	Màu sắc*	TCVN 6185(C):2015	Pt-Co	34,1	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	47,4	200
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> )*	TCVN 6001-1:2021	mg/L	35,5	300
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	SMEWW 5220C:2023	mg/L	63,4	350
7	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )/N*	TCVN 6179-1:1996	mg/L	4,34	15
8	Tổng Nitơ (N)*	TCVN 6638:2000	mg/L	56,3	60
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	8,86	15
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520.B&F:2023	mg/L	KPH (<1)	4,05
11	Tổng Coliform*	SMEWW 9221B:2023	MPN/100mL	5,35.10 <sup>3</sup>	10 <sup>6</sup>
12	Sulfua (S <sup>2-</sup> )*	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	mg/L	<0,07	0,162

QTMT/QT-08.01-Lbh8

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).
- Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.



13	Clorua (Cl) <sup>*</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	91,6	405
14	Sắt (Fe) <sup>*</sup>	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,299	0,81
15	Asen (As) <sup>*</sup>	US EPA 200.8	mg/L	KPH ( $<0,002$ )	0,0405
16	Đồng (Cu) <sup>*</sup>		mg/L	0,013	1,62
17	Kẽm (Zn) <sup>*</sup>		mg/L	0,075	2,43
18	Cadimi (Cd) <sup>*</sup>		mg/L	KPH ( $<5.10^{-4}$ )	0,0405
19	Niken (Ni) <sup>*</sup>		mg/L	0,005	0,162
20	Chì (Pb) <sup>*</sup>		mg/L	0,006	0,081
21	Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>*</sup>		SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	$<0,009$
22	Crôm III (Cr <sup>3+</sup> )	US EPA 200.8 SMEWW 3500- Cr.B:2023	mg/L	$<0,009$	0,162
23	Thủy ngân (Hg) <sup>*</sup>	SMEWW 3112B:2023	mg/L	$<7.10^{-4}$	0,00405
24	Mangan (Mn)	US EPA: 200.8	mg/L	0,042	0,405
25	Clo dư (Cl <sub>2</sub> ) <sup>*</sup>	TCVN 6225-3:2011	mg/L	0,5	0,81
26	Cyanua (CN)	TCVN 6181:1996	mg/L	KPH ( $<0,001$ )	0,0567
27	Florua (F) <sup>*</sup>	SMEWW 4500-F.B&D:2023	mg/L	1,37	4,05
28	Tổng các chất bảo vệ thực vật Clo thực vật				
	Alpha-HCH	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 8270E	mg/L	$<6.10^{-6}$	-
	Beta-HCH			$<6.10^{-6}$	
	Gamma-HCH			$<6.10^{-6}$	
	Delta-HCH			$<6.10^{-6}$	
	Heptachlor			$<2.10^{-5}$	
	Aldrin			$<2.10^{-5}$	
	Endosulfan I			$<2.10^{-5}$	
	4,4-DDE			$<2.10^{-5}$	
	Dieldrin			$<2.10^{-5}$	
	4,4-DDD			$<2.10^{-5}$	
	4,4-DDT			$<2.10^{-5}$	

QTMT/QT-08.01-Lbh8

Trang 2/3

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).

3. Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vinh Phúc.



Endrin	<2.10 <sup>-5</sup>
Heptachlor-epoxit	<2.10 <sup>-5</sup>
Endosulfan - Sulfate	<2.10 <sup>-5</sup>
Methoxychlor	<2.10 <sup>-5</sup>

**Ghi chú:**

- TLIP III: Nồng độ giới hạn cho phép của các chất độc hại trong nước thải công nghiệp theo quy định của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Các chỉ tiêu có dấu (\*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mang mã Vilas 329.
- KPH: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện
- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.

TRƯỞNG PHÒNG  
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm





THỊNH TRƯỜNG PHÁT  
HÀ NỘI - HÀ NỘI

VIMCERTS 316

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT  
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, P. Yên Nghĩa, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 081.585.6611

Mail: [ttp2022@thinhtruongphat.com.vn](mailto:ttp2022@thinhtruongphat.com.vn)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 09049 /2024/PKQ(24.5871)

- Đơn vị yêu cầu : Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc
- Địa chỉ : Phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Địa điểm lấy mẫu : Công ty TNHH Daiwa Plastics Thăng Long - Lô B1-2, KCN Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
- Ngày nhận mẫu : 04/12/2024
- Ngày trả kết quả : 16/12/2024
- Tên mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu
1	N041224-009	DAIWA.NTSX.T12.2024	Nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải của Công ty	Nước thải

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;



# KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ	TLIP III Internal Regulation (Kq=0,9, Kf=0,9)
				DAIWA. NTSX. T12.2024	Giá trị giới hạn
1	Tổng phenol <sup>(b)</sup>	mg/l	TCVN 6216:1996	KPH (MDL = 0,001)	0,081
2	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ <sup>(b)</sup>	mg/l	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8141B	KPH	0,243
3	PCBs <sup>(b)</sup>	mg/l	US EPA Method 3510C +US EPA Method 3630C +US EPA Method 3665 + US EPA Method 8082A	KPH	0,00243
4	Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(b)</sup>	Bq/l	TCVN 6053:2011	KPH (MDL = 0,020)	0,1
5	Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(b)</sup>	Bq/l	TCVN 6219:2011	KPH (MDL = 0,2)	1

**Chú thích:**

(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- TLIP III Internal Regulation (Kq=0,9, Kf=0,9): Tiêu chuẩn chất lượng nước thải công nghiệp của khu công nghiệp Thăng Long III

**TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM**



**Trần Thị Luyến**

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024  
**P. GIÁM ĐỐC**



**Hữu Thị Ngân**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện.      6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp      7. (-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

